SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

5. SIVIRAÑÑO CAKKHUDĀNAPAÑHO

1. "**Bhante nāgasena tumhe evaṃ bhaṇatha: 'Sivirājena yācakassa cakkhūni dinnāni, andhassa sato puna dibbacakkhūni uppannānī 'ti. Etampi vacanaṃ sakasaṭaṃ saniggahaṃ sadosaṃ. Hetusamugghāte ahetusmiṃ avatthusmiṃ natthi dibbacakkhussa uppādo 'ti sutte vuttaṃ**. Yadi bhante nāgasena sivirājena yācakassa cakkhūni dinnāni, tena hi 'puna dibbacakkhūni uppannānī 'ti yaṃ vacanaṃ taṃ micchā. Yadi dibbacakkhūni uppannāni, tena hi 'sivirājena yācakassa cakkhūni dinnānī 'ti yaṃ vacanaṃ tampi micchā. Ayampi ubhatokoṭiko pañho gaṇṭhito 'pi gaṇṭhitaro, veṭhato 'pi veṭhataro,[1] gahanato 'pi gahanataro so tavānuppatto. Tattha chandamabhijanehi nibbāhanāya, paravādānaṃ niggahāyā "ti.

2. "Dinnāni mahārāja sivirājena yācakassa cakkhūni. Tattha mā vimatiṃ uppādehi. Puna dibbāni ca cakkhūni uppannāni. Tatthapi mā vimatiṃ janehī "ti.

"Api nu kho bhante nāgasena hetusamugghāte ahetusmiṃ avatthumhi dibbacakkhu uppajjatī "ti?
"Na hi mahārājā "ti.

"Kiṃ pana bhante nāgasena ettha kāraṇaṃ, yena kāraṇena hetusamugghāte ahetusmiṃ avatthumhi dibbacakkhu uppajjati? Iṅgha tāva kāraṇena maṃ saññāpehī "ti.

3. "Kiṃ pana mahārāja atthi loke saccaṃ nāma, yena saccavādino saccakiriyaṃ karontī "ti?
"Āma bhante atthi loke saccaṃ nāma. Saccena bhante nāgasena saccavādino saccakiriyaṃ katvā devaṃ vassāpenti, aggiṃ nibbāpenti, visaṃ hananti, aññampi vividhaṃ kattabbaṃ karontī "ti.

"Tena hi mahārāja yujjati sameti sivirājassa saccabalena dibbacakkhūni uppannānī 'ti saccabalena mahārāja avatthumhi dibbacakkhu uppajjati, saccaṃ yeva tattha vatthu bhavati dibbacakkhussa uppādāya. Yathā mahārāja ye keci siddhā saccamanugāyanti 'mahāmegho pavassatū 'ti, tesaṃ sahasaccamanugītena mahāmegho pavassati. Api nu kho mahārāja atthi ākāse vassassa hetu sannicito yena hetunā mahāmegho pavassatī "ti?

[1] vedhato pi vedhataro - Sīmu.

5. CÂU HỎI VỀ SỰ BỐ THÍ MẮT CỦA ĐỨC VUA SIVI:

1. "**Thưa ngài Nāgasena, ngài đã nói như vầy: 'Các con mắt đã được đức vua Sivi bố thí đến kẻ cầu xin, khi đức vua đã bị mù thì các thiên nhãn đã được tạo ra lại.'**[1] **Lời nói này cũng có sự sái quấy, có sự bắt bẻ, có khuyết điểm. Điều đã được nói ở trong Kinh là: 'Khi nhân đã bị lấy đi, khi không có nhân, khi không có nền tảng, thì không có sự tạo ra thiên nhãn**.' Thưa ngài Nāgasena, nếu các con mắt đã được đức vua Sivi bố thí đến kẻ cầu xin, như thế thì lời nói rằng: 'Các thiên nhãn đã được tạo ra lại' là sai trái. Nếu các thiên nhãn đã được tạo ra, như thế thì lời nói rằng: 'Các con mắt đã được đức vua Sivi bố thí đến kẻ cầu xin' cũng là sai trái. Câu hỏi này có cả hai khía cạnh, bị thắt lại còn hơn nút thắt, bị xoắn lại còn hơn vật xoắn, bị rối rắm còn hơn bụi rậm, nó được dành cho ngài. Ở đây, xin ngài hãy khởi lên ước muốn về việc giải thích vì sự bắt bẻ của các học thuyết khác."

2. "Tâu đại vương, các con mắt đã được đức vua Sivi bố thí đến kẻ cầu xin. Ngài chớ khởi lên nghi ngờ về trường hợp ấy. Và các thiên nhãn đã được tạo ra lại. Ngài cũng chớ này sanh nghi ngờ về trường hợp ấy."

"Thưa ngài Nāgasena, phải chăng khi nhân đã bị lấy đi, khi không có nhân, khi không có nền tảng thì thiên nhãn cũng được tạo ra?"

"Tâu đại vương, không đúng."

"Thưa ngài Nāgasena, lý do ở đây là gì mà với lý do ấy thiên nhãn lại được tạo ra khi nhân đã bị lấy đi, khi không có nhân, khi không có nền tảng? Vậy ngài hãy làm cho trẫm hiểu được lý do cho tận tường."

3. "Tâu đại vương, có chăng ở thế gian cái gọi là sự chân thật mà những người có lời nói chân thật về điều ấy tạo ra sự phát nguyện chân thật?"

"Thưa ngài, đúng vậy. Có cái gọi là sự chân thật ở thế gian. Thưa ngài Nāgasena, những người nói lời chân thật với sự chân thật tạo ra sự phát nguyện chân thật khiến cho trời đổ mưa, khiến cho lửa bị dập tắt,[2] làm tiêu tan chất độc, và còn tạo ra việc có thể làm các loại khác nữa."

"Tâu đại vương, như thế thì nó liên quan, nó phù hợp với việc các thiên nhãn đã được tạo ra cho đức vua Sivi là nhờ vào năng lực của sự chân thật. Tâu đại vương, nhờ vào năng lực của sự chân thật mà thiên nhãn đã được tạo ra khi không có nền tảng. Ở đây, chính sự chân thật là nền tảng cho việc tạo ra thiên nhãn. Tâu đại vương, giống như những vị đạo sĩ nào đó cầu khấn lời chân thật rằng: 'Xin cho cơn mưa lớn hãy đổ xuống,' cùng với việc đã cầu khấn lời chân thật của những người ấy, cơn mưa lớn đổ xuống. Tâu đại vương, phải chăng có nhân của cơn mưa đã hội tụ lại ở khoảng không mà với nhân ấy cơn mưa lớn đổ xuống?"

[1] Bổn Sanh 499.
[2] Bổn Sanh 35.

"Na hi bhante. Saccaṃ yeva tattha hetu bhavati mahāmeghassa pavassanāyā "ti.

"Evameva kho mahārāja natthi tassa pakati hetu. Saccaṃ yevettha vatthu bhavati dibbacakkhusasa uppādāyā "ti.

4. "Yathā vā pana mahārāja ye keci siddhā[1] saccamanugāyanti 'jalita-pajjalito mahāaggikkhandho paṭinivattatū 'ti tesaṃ sahasaccamanugītena jalitapajjalito mahā-aggikkhandho khaṇena paṭinivattati. Api nu kho mahārāja atthi tasmiṃ jalitapajjalite mahā-aggikkhandhe hetu sannicito yena hetunā jalitapajjalitamahā-aggikkhandho khaṇena paṭinivattatī "ti?

"Na hi bhante saccaṃ yeva vatthu hoti tassa jalitapajjalitassa mahā-aggikkhandhassa khaṇena paṭinivattanāyā "ti.

"Evameva kho mahārāja natthi tassa pakati hetu. Saccaṃ yevettha vatthu bhavati dibbacakkhussa uppādāyā "ti.

5. "Yathā vā pana mahārāja ye keci siddhā saccamanugāyanti 'visaṃ halāhalaṃ agadaṃ bhavatū 'ti, api nu kho mahārāja halāhalavise vatthu sannicitaṃ atthi yena vatthunā visaṃ halāhalaṃ agadaṃ bhavatī "ti?

"Na hi bhante. Saccaṃ yeva tattha hetu bhavati visassa halāhalassa khaṇena paṭighātāyā "ti.

"Evameva kho mahārāja vinā pakati hetuṃ saccaṃ yevettha vatthu bhavati dibbacakkhussa upādāyā "ti.

"Catunnampi mahārāja ariyasaccānaṃ paṭivedhāya natthaññaṃ vatthu. Saccaṃ vatthuṃ karitvā cattāri ariyasaccāni paṭivijjhanti. Atthi mahārāja cīnavisaye cīnarājā. So mahāsamudde baliṃ kātukāmo[2] catumāse catumāse saccakiriyaṃ katvā saha rathena[3] antomahāsamudde yojanaṃ pavisati. Tassa rathasīsassa purato mahāvārikkhandho paṭikkamati, nikkhantassa puna ottharati. Api nu kho mahārāja so mahāsamuddo sadevamanussenāpi lokena pakatikāyabalena sakkā paṭikkamāpetun "ti?

"Atiparittake 'pi bhante taḷāke udakaṃ na sakkā sadevamanussenāpi lokena pakatikāyabalena paṭikkamāpetuṃ. Kimpana mahāsamudde udakan "ti?

[1] sattā - Ma.
[2] mahāsamudde kīḷitukāmo - Ma.
[3] sīharathena - PTS.

"Thưa ngài, không đúng. Trong trường hợp ấy, chính sự chân thật là nhân cho việc đổ xuống của cơn mưa lớn."

"Tâu đại vương, tương tợ y như thế việc ấy không có nhân bình thường. Trong trường hợp này, chính sự chân thật là nền tảng cho việc tạo ra thiên nhãn."

4. "Tâu đại vương, hoặc giống như việc những vị đạo sĩ nào đó cầu khấn lời chân thật rằng: 'Xin cho khối lửa lớn đã bộc phát hãy quay trở lại;' cùng với việc đã cầu khấn lời chân thật của những người ấy, khối lửa lớn đã bộc phát tức thời quay trở lại. Tâu đại vương, phải chăng ở khối lửa lớn đã bộc phát ấy có nhân đã được hội tụ lại, mà do nhân ấy khối lửa lớn đã bộc phát tức thời quay trở lại?"

"Thưa ngài, không đúng. Chính sự chân thật là nền tảng cho việc tức thời quay trở lại của khối lửa lớn đã bốc phát ấy."

"Tâu đại vương, tương tợ y như thế việc ấy không có nhân bình thường. Trong trường hợp này, chính sự chân thật là nền tảng cho việc tạo ra thiên nhãn."

5. "Tâu đại vương, hoặc giống như việc những vị đạo sĩ nào đó cầu khấn lời chân thật rằng: 'Xin cho chất độc dữ dội trở thành thuốc chữa bệnh,' Tâu đại vương, phải chăng ở chất độc dữ dội có nền tảng đã hội tụ lại, mà với nền tảng ấy chất độc dữ dội trở thành thuốc chữa bệnh?"

"Thưa ngài, không đúng. Trong trường hợp ấy, chính sự chân thật là nguyên nhân cho việc tức thời tiêu diệt chất độc dữ dội."

"Tâu đại vương, tương tợ y như thế trong trường hợp này, chính sự chân thật là nền tảng cho việc tạo ra thiên nhãn, không phải nhân bình thường."

"Tâu đại vương, không có nền tảng nào khác cho việc thâm nhập bốn Chân Lý Cao Thượng. Bốn Chân Lý Cao Thượng được thâm nhập sau khi đã đặt nền tảng ở sự chân thật. Tâu đại vương, có đức vua Cīna ở khu vực Cīna. Đức vua có ước muốn tiến hành việc cúng tế ở đại dương nên đã thực hiện sự phát nguyện chân thật vào mỗi bốn tháng, rồi cùng với chiếc xe tiến vào trong đại dương một do-tuần. Khối lượng nước vĩ đại đi thụt lùi ở phía trước đầu chiếc xe của đức vua, đến khi đức vua đã vượt qua thì bao trùm lại. Tâu đại vương, phải chăng thế gian có cả chư Thiên và nhân loại, với năng lực của cơ thể bình thường, có thể khiến cho đại dương ấy đi thụt lùi?"

"Thưa ngài, thế gian có cả chư Thiên và nhân loại, với năng lực của cơ thể bình thường, cũng không thể khiến cho nước ở hồ nước vô cùng nhỏ đi thụt lùi, thì làm gì được đối với nước ở đại dương?"

6. “Iti imināpi mahārāja kāraṇena saccabalaṃ ñātabbaṃ ‘natthi taṃ ṭhānaṃ yaṃ saccena na pattabban ’ti.

Nagare mahārāja pāṭaliputte asoko dhammarājā sanegamajānapada-amaccabhaṭabalamahāmaccehi parivuto gaṅgaṃ nadiṃ navasalila-sampuṇṇaṃ samatitthikaṃ samabharitaṃ pañcayojanasatāyāmaṃ yojanaputhulaṃ sandamānaṃ disvā amacce evamāha: ‘Atthi koci bhaṇe samattho yo imaṃ mahāgaṅgaṃ paṭisotaṃ sandāpetun ’ti? Amaccā āhaṃsu: ‘Dukkaraṃ devā ’ti. Tasmiṃ yeva gaṅgākūle ṭhitā bindumatī[1] nāma gaṇikā assosi: ‘Raññā kira evaṃ vuttaṃ ‘sakkā nu kho imaṃ mahāgaṅgaṃ paṭisotaṃ sandāpetun ’ti. Sā evamāha: ‘Ahaṃ hi mahānagare pāṭaliputte gaṇikā rūpūpajīvinī antimajīvikā. Mama tāva rājā saccakiriyā passatū ’ti. Atha sā saccakiriyaṃ akāsi. Saha tassā saccakiriyāya khaṇena sā mahāgaṅgā galagalāyantī paṭisotaṃ sandittha mahato janakāyassa passato. Atha rājā mahāgaṅgāya āvaṭṭa-ūmivegajanitaṃ halāhalāsaddaṃ sutvā vimhito acchariyabbhūtajāto amacce evamāha: ‘Kissāyaṃ bhaṇe mahāgaṅgā paṭisotaṃ sandatī ’ti? ‘Bindumatī mahārāja gaṇikā tava vacanaṃ sutvā saccakiriyaṃ akāsi. Tassā saccakiriyāya mahāgaṅgā uddhamukhā[2] sandatī ’ti.

Atha saṃviggahadayo rājā turitaturito sayaṃ gantvā taṃ gaṇikaṃ pucchi: ‘Saccaṃ kira je tayā saccakiriyāya ayaṃ gaṅgā paṭisotaṃ sandāpitā ’ti? ‘Āma devā ’ti. Rājā āha: ‘Kiṃ te tattha balaṃ atthi? Ko vā te vacanaṃ ādiyati anummatto? Kena tvaṃ balena imaṃ mahāgaṅgaṃ paṭisotaṃ sandāpesī ’ti? Sā āha: ‘Saccabalenāhaṃ mahārāja imaṃ mahāgaṅgaṃ paṭisotaṃ sandāpesin ’ti Rājā āha: ‘Kiṃ te saccabalaṃ atthi coriyā dhuttiyā asatiyā chinnikāya[3] pāpikāya bhinnasīmāya atikkantikāya andhajanavilopi-kāyā ’ti? ‘Saccaṃ mahārāja, tādisikā ahaṃ. Yadi me mahārāja saccakiriyā atthi, yāyāhaṃ icchamānā sadevakampi lokaṃ parivatteyyan ’ti. Rājā āha: ‘Katamā pana sā hoti saccakiriyā ’ti? ‘Iṅgha maṃ sāvehi. Yo me mahārāja dhanaṃ deti khattiyo vā brāhmaṇo vā vesso vā suddo vā aññe vā koci, tesaṃ samakaṃ yeva upaṭṭhahāmi. Khattiyo ’ti viseso natthi. Suddo ’ti atimaññanā natthi. Anunayapaṭighavippamuttā dhanasāmikaṃ paricarāmi. Esā me deva saccakiriyā yāyāhaṃ imaṃ mahāgaṅgaṃ paṭisotaṃ sandāpesin ’ti.

[1] bandhumatī - Ma.
[2] uddhammukhā. - Ma.
[3] chindikāya - Sīmu.

6. "Tâu đại vương, cũng vì nguyên nhân này mà năng lực của sự chân thật được biết đến như vầy: 'Không có nơi nào mà sự chân thật không thể đạt đến.'

Tâu đại vương, đức vua công chính Asoka ở thành phố Pāṭaliputta, được tùy tùng bởi các thị dân, dân chúng, các quan viên, lực lượng binh lính, và các quan đại thần, sau khi nhìn thấy sông Gaṅgā tràn đầy nước mới, ngập bờ, trải rộng có bề dài năm trăm do-tuần, bề ngang một do-tuần, đang trôi chảy, nên đã nói với các quan viên rằng: 'Này các khanh, có ai có khả năng làm cho sông Gaṅgā vĩ đại này chảy ngược dòng không?' Các quan viên đã nói rằng: 'Tâu bệ hạ, là việc khó làm.' Có cô kỷ nữ tên Bindumatī đứng ở ngay tại bờ sông Gaṅgā ấy đã nghe rằng: 'Nghe nói đức vua đã nói như vầy: - Có thể làm cho sông Gaṅgā vĩ đại này chảy ngược dòng không?' Cô ấy đã nói như vầy: 'Chính thiếp là người kỷ nữ ở thành phố lớn Pāṭaliputta, có cuộc sống nhờ vào sắc đẹp, là cách sinh nhai tồi tệ nhất. Mong rằng đức vua hãy chứng kiến sự phát nguyện chân thật của thiếp.' Rồi cô ấy đã thực hiện sự phát nguyện chân thật. Vào giây phút của sự phát nguyện chân thật của cô ấy, con sông Gaṅgā vĩ đại ấy, trong lúc gầm lên tiếng rì rào, đã chảy ngược dòng cho đám đông người chứng kiến. Khi ấy, nghe được tiếng ầm ĩ tạo ra bởi tốc độ của sóng nước bị xoáy tròn, đức vua đã có sự ngạc nhiên được sanh lên do điều kỳ diệu phi thường, nên đã nói với các quan viên rằng: 'Này các khanh, do người nào mà con sông Gaṅgā vĩ đại này chảy ngược dòng?' 'Tâu đại vương, cô kỷ nữ Bindumatī sau khi nghe lời nói của ngài đã thực hiện sự phát nguyện chân thật. Do sự phát nguyện chân thật của cô ấy mà con sông Gaṅgā chảy về phía thượng nguồn.'

Khi ấy, có tâm bị chấn động, đức vua đã đích thân đi đến vô cùng vội vã và đã hỏi cô kỷ nữ ấy rằng: 'Này cô gái, nghe nói do sự phát nguyện chân thật của cô mà con sông Gaṅgā này chảy ngược dòng, có đúng không vậy?' 'Tâu bệ hạ, đúng vậy.' Đức vua đã nói rằng: 'Cô có năng lực gì về việc ấy? Ai mà tin lời nói của cô, nếu không bị điên khùng? Do năng lực gì mà cô đã làm cho con sông Gaṅgā vĩ đại này chảy ngược dòng?' Cô ấy đã nói rằng: 'Tâu đại vương, do năng lực của sự chân thật mà thiếp đã làm cho con sông Gaṅgā vĩ đại này chảy ngược dòng.' Đức vua đã nói rằng: 'Năng lực của sự chân thật gì có ở nơi cô, khi cô là kẻ trộm, hạng người vô lại, không trong sạch, lường gạt, độc ác, bóc lột những kẻ mê muội?' 'Tâu đại vương, sự thật thì thiếp là người như thế ấy. Tâu đại vương, nếu năng lực của sự chân thật có ở nơi thiếp, thì với điều ấy, trong khi mong muốn, thiếp cũng có thể xoay chuyển thế gian luôn cả chư Thiên.' Đức vua đã nói rằng: 'Vậy thì sự phát nguyện chân thật ấy là điều gì?' 'Vậy thì xin ngài hãy lắng nghe thiếp. Tâu đại vương, người nào đầu là Sát-đế-lỵ, hay Bà-la-môn, hoặc thương buôn, hay nô lệ, hoặc là bất cứ ai ban cho thiếp của cải, thì thiếp phục vụ những người ấy đều bình đẳng. Là 'Sát-đế-lỵ' không có gì đặc biệt. Là 'nô lệ' không có gì khinh chê. Thiếp hầu hạ người có của cải, thoát ra khỏi sự nuông chiều hay ghét bỏ. Tâu bệ hạ, điều ấy là sự phát nguyện chân thật của thiếp, nhờ nó mà thiếp đã làm cho con sông Gaṅgā vĩ đại này chảy ngược dòng.'

Iti ’pi mahārāja sacce ṭhitā na kiñci atthaṃ na vindanti. Dinnāni mahārāja sivirājena yācakassa cakkhūni. Dibbacakkhūni ca uppannāni. Tañca saccakiriyāya. Yampana sutte vuttaṃ ‘**maṃsacakkhusmiṃ naṭṭhe ahetusmiṃ avatthumhi natthi dibbacakkhussa uppādo** ’ti, taṃ bhāvanāmayacakkhuṃ sandhāya vuttan ’ti. Evametaṃ mahārāja dhārehī ”ti.

“Sādhu bhante nāgasena, sunibbeṭhito pañho. Suniddiṭṭho niggaho. Sumadditā paravādā. Evametaṃ tathā sampaṭicchāmī ”ti.

Sivirañño cakkhudānapañho pañcamo.

*****

Tâu đại vương, những người đứng vững ở sự chân thật cũng như thế, không có bất cứ ý nghĩa nào mà họ không biết. Tâu đại vương, các con mắt đã được đức vua Sivi bố thí đến kẻ cầu xin, và các thiên nhãn đã được tạo ra lại. Và điều ấy là do sự phát nguyện chân thật. Điều đã được nói ở trong Kinh là: '**Khi nhục nhãn đã bị tiêu hoại, khi không có nhân, khi không có nền tảng, thì không có sự tạo ra của thiên nhãn**,' điều ấy được nói liên quan đến con mắt có vật liệu là sự tu tập. Tâu đại vương, ngài nên ghi nhận điều ấy như thế."

"Thưa ngài Nāgasena, tốt lắm! Câu hỏi đã khéo được tháo gỡ, sự bắt bẻ đã khéo được giải thích, các học thuyết khác đã khéo được nghiền nát. Điều ấy là vậy, trẫm chấp nhận theo như thế ấy."

Câu hỏi về sự bố thí mắt của đức vua Sivi là thứ năm.

*****